

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỈNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 18-7-2017

V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Nam Phú.

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mai;

2. Bà Huỳnh Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tỉnh Biên tham gia phiên tòa: ông Phạm Hoàng Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2017 về việc "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/6/2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2017/QĐST-HNGĐ ngày 30/06/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Mỹ D, sinh năm 1984.

2. *Bị đơn:* Anh Dương Văn Bé N, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 06, ấp T, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ D có mặt, bị đơn anh Dương Văn Bé N, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện lại ngày 27 tháng 03 năm 2017 và các lời khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ D trình bày: Chị và anh Dương Văn Bé N qua tìm hiểu và quyết định tiến tới hôn nhân vào năm 2004, có

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh Bé N ăn chơi và sử dụng chất ma túy, chị nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh Bé N vẫn không thay đổi, gây bất an trong cuộc sống gia đình. Xét thấy vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Dương Văn Bé N.

Về con chung: có hai con chung tên Dương Thị Tú U, sinh ngày 05/5/2005 và Dương Khánh L, sinh ngày 29/10/2012. Hiện do chị D đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu anh Bé N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung: không có.

- Tại lời khai ngày 12/5/2017 và quá trình tại Tòa án, đơn anh Dương Văn Bé N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: thống nhất như lời khai của chị Mỹ D về điều kiện và thời gian tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng không có gì mâu thuẫn lớn, vợ chồng chỉ có cãi nhau, do vợ anh Mỹ D nói rằng anh còn sử dụng chất ma túy, không chăm lo cho gia đình, nhưng thực chất anh không còn sử dụng chất ma túy nữa, do vợ anh không tin anh nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2017 cho đến nay, do anh còn thương vợ và hai con nhỏ nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: có hai con chung tên Dương Thị Tú U, sinh ngày 05/5/2005 và Dương Khánh L, sinh ngày 29/10/2012. Nếu Tòa án xử ly hôn, anh yêu cầu được nuôi dưỡng một đứa con chung tên Khánh L, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về Tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm cho Tòa án.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 và điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: nhận thấy hôn nhân giữa chị D và anh Dương

Văn Bé N không còn hạnh phúc, cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, thường xuyên mâu thuẫn và anh Bé N sử dụng ma túy nên đời sống chung không thể kéo dài, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Mỹ D xin được ly hôn với anh Dương Văn Bé N.

Về con chung: Qua thời gian sống ly thân đến nay, chị D là người trực tiếp nuôi hai đứa con, cho con đi học và chị D cũng có nghề làm ổn định, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D.

Tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bị đơn anh Dương Văn Bé N đã được Tòa án tổng đạt tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện và đơn xác nhận tình trạng nơi cư trú thì bị đơn anh Dương Văn Bé N có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại ấp T, xã A, huyện T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Phạm Thị Mỹ D và anh Dương Văn Bé N được xác lập vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A theo đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo xác minh tại địa phương thì chị D và anh Bé N sống tại ấp Thiên Tuế, xã A, do anh Bé N sử dụng chất ma túy nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 5 năm 2016 thì sống ly thân đến ngày hôm nay. Điều này chứng minh tình tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Phạm Thị Mỹ D xin ly hôn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung: chị Phạm Thị Mỹ D và anh Dương Văn Bé N có hai đứa con chung, tại biên bản xác minh ngày 12/5/2017 tại ấp T, xã A thì hai con chung hiện do chị D đang nuôi dưỡng và cho con đi học. Xét điều kiện nuôi con thì thấy chị D có thu nhập ổn định, anh Bé N không làm nghề nghiệp ổn định; theo biên bản ngày 9/5/2017 của Công an xã A xác nhận anh Bé N nhiều lần sử dụng ma túy và được đưa đi cắt con nghiện tại Trung tâm cai nghiện thuộc xã L, huyện T với thời hạn 15 ngày. Mặc khác theo nguyện vọng của cháu Tú U được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận giao con chung cho chị D nuôi là phù hợp với điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình; không chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của anh Dương Văn Bé N.

Chị Phạm Thị Mỹ D cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Dương Văn Bé N thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: do chị Phạm Thị Mỹ D không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung chị Phạm Thị Mỹ D, anh Dương Văn Bé N nêu không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chị Phạm Thị Mỹ D phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0015553 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

- Anh Dương Văn Bé N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ D.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Mỹ D được ly hôn với anh Dương Văn Bé N.

2. Về quan hệ con chung: Chị Phạm Thị Mỹ D được quyền nuôi hai đứa con chung tên Dương Thị Tú U, sinh ngày 5/5/2005 và Dương Khánh L, sinh ngày 29/10/2012. Anh Dương Văn Bé N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Phạm Thị Mỹ D cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Dương Văn Bé N thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị Mỹ D phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0015553 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS huyện;
- Thi hành án huyện;
- UBND xã A;
- Tòa án tỉnh;
- Lưu hồ sơ; văn thư.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Châu Nam Phú